



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC  
TP HỒ CHÍ MINH**

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-39

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 3 năm 2014.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình.

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Tư vấn giáo dục, dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, dịch vụ kiểm tra giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.

Tổ chức và giới thiệu xúc tiến thương mại. Đại lý bảo hiểm.

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường.

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynen, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng.

Bán buôn vật liệu ngành nhựa, ống nhựa, hạt nhựa, phân bón, đồng, nhôm, thép.

Kinh doanh nhà hàng

Sản xuất và mua bán điện. Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở). Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí hàng nội thất. Kinh doanh lẻ hàng nội địa, quốc tế. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý, tư vấn bất động sản (trừ kinh doanh dịch vụ pháp lý). Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Phá dỡ, hoàn thiện công trình xây dựng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, đường biển. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử. Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Hoạt động đại lý bán vé máy bay, dịch vụ logistic. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng các công trình đường bộ, công trình công nghiệp, các công trình nguồn điện, lưới điện, nhà máy điện. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện, lò sưởi và điều hòa không khí và các hệ thống xây dựng khác. Kinh doanh bất động sản.

**Trụ sở chính:** Số 62 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, TP. HCM

130  
C  
CH  
M T  
H  
H  
/ 9 /

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Mai Hiếu Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trường An	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Ngọc Thạch	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Công Hậu	Ủy viên Hội đồng Quản trị

#### Ban Kiểm soát

Bà Vương Xuân Thị Liên	Trưởng ban
Bà Trương Ngô Sen	Thành viên
Bà Đinh Thị Hồng Vân	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Thạch	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Minh Đại	Phó Tổng Giám đốc

#### Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên

### 4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Trần Ngọc Thạch

### 5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

### 6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 19 tháng 11 năm 2015

Phạm Việt Hội đồng Quản trị



Phạm Việt Thảo

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

90  
7  
H  
À  
M  
I  
O



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 0715342/AISC-DN7

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực TPHCM, được lập ngày 19 tháng 11 năm 2015, từ trang 01 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 19 tháng 11 năm 2015

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN THANH VÂN

Số GCNĐKHNKT: 2196-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TỔNG GIÁM ĐỐC

Số GCNĐKHNKT: 0794-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>180.176.067.535</b>	<b>202.058.130.020</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>62.791.868.135</b>	<b>69.141.425.940</b>
1. Tiền	111		10.598.110.255	3.257.996.995
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.193.757.880	65.883.428.945
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>1.512.041.799</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.512.041.799
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>87.560.137.503</b>	<b>110.596.714.437</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	47.887.595.342	90.689.435.019
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.049.338.942	8.562.253.590
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	31.602.757.115	12.324.579.724
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(979.553.896)	(979.553.896)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>28.959.733.823</b>	<b>20.505.649.896</b>
1. Hàng tồn kho	141		28.959.733.823	20.505.649.896
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>864.328.074</b>	<b>302.297.948</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	268.599.438	268.599.438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		458.443.356	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	137.285.280	33.698.510
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>117.588.843.042</b>	<b>116.615.881.620</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>864.949.761</b>	<b>627.660.099</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	864.949.761	627.660.099
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.091.428.603</b>	<b>10.581.903.785</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.086.984.155	10.570.792.671
- Nguyên giá	222		16.758.416.505	15.432.098.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.671.432.350)	(4.861.305.652)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.444.448	11.111.114
- Nguyên giá	228		113.400.000	113.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(108.955.552)	(102.288.886)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>906.368.119</b>	<b>906.368.119</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		906.368.119	906.368.119
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>104.489.468.100</b>	<b>104.409.573.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.350.000.000	29.350.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.139.468.100	75.059.573.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>236.628.459</b>	<b>90.376.617</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	236.628.459	90.376.617
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>297.764.910.576</b>	<b>318.674.011.640</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>130.431.549.867</b>	<b>117.495.989.382</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>125.181.549.867</b>	<b>110.795.989.382</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	83.352.334.862	89.954.088.870
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.110.430.876	1.057.873.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	44.931.585	7.447.233.456
4. Phải trả người lao động	314		3.520.000	190.188.170
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.356.639.374	5.770.011.854
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	30.598.512.244	4.332.410.904
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	2.600.000.000	2.150.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.115.180.926	(105.817.582)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.250.000.000</b>	<b>6.700.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	5.250.000.000	6.700.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>167.333.360.710</b>	<b>201.178.022.258</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>236.848.987.757</b>	<b>255.595.418.891</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.990.800.000)	(1.990.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		954.623.585	19.701.054.720
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		923.242.461	23.666.130.145
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.381.124	(3.965.075.425)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(69.515.627.047)</b>	<b>(54.417.396.633)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(69.515.627.047)	(54.417.396.633)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>297.764.910.576</b>	<b>318.674.011.640</b>

Người lập biểu



Cao Thị Mai Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Duyên



TP. HỒ CHÍ MINH, 19 tháng 11 năm 2015

Trần Ngọc Thạch

17.05.17879

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.576.299.416	23.411.088.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	23.576.299.416	23.411.088.908
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	21.134.463.531	22.603.332.335
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>2.441.835.885</b>	<b>807.756.573</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.410.843.630	800.190.162
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	147.640.976	90.914.720
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>116.318.577</i>	<i>90.621.751</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.027.369.386	70.069.416
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.578.956.055	5.108.469.532
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>98.713.098</b>	<b>(3.661.506.933)</b>
11. Thu nhập khác	31		13.805.000	104.877.030
12. Chi phí khác	32		72.285.888	408.445.522
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(58.480.888)</b>	<b>(303.568.492)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>40.232.210</b>	<b>(3.965.075.425)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.851.086	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>31.381.124</b>	<b>(3.965.075.425)</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.10</b>	<b>1</b>	<b>(169)</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 11 năm 2015



Cao Thị Mai Quyên

Nguyễn Thị Mỹ Duyên

Trần Ngọc Thạch

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	68.474.617.394	88.459.043.832
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(44.745.591.369)	(63.233.170.387)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.515.018.068)	(2.441.865.966)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(116.318.577)	(90.621.751)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.813.426.663)	(3.564.513.606)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.216.332.096	2.216.328.777
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(14.418.056.419)	(29.644.819.789)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>13.082.538.394</b>	<b>(8.299.618.890)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.326.318.182)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.612.041.799	6.777.600.335
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(20.000.000.000)	(175.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	1.372.758.562	977.484.285
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(18.341.517.821)</b>	<b>7.580.084.620</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	(600.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(90.578.378)	(366.962.843)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.090.578.378)</b>	<b>(966.962.843)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6.349.557.805)	(1.686.497.113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69.141.425.940	50.866.640.329
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>62.791.868.135</u>	<u>49.180.143.216</u>

TP. HCM, ngày 19 tháng 11 năm 2015

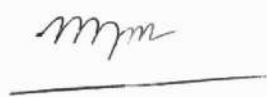
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CAO THỊ MAI QUYÊN



NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN



TRẦN NGỌC THẠCH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 3 năm 2014.

Trụ sở chính: Số 62 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, TP. HCM

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.****3. Hoạt động chính của Công ty:**

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phân điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình.

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Tư vấn giáo dục, dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, dịch vụ kiểm tra giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.

Tổ chức và giới thiệu xúc tiến thương mại. Đại lý bảo hiểm.

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường.

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynen, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng.

Bán buôn vật liệu ngành nhựa, ống nhựa, hạt nhựa, phân bón, đồng, nhôm, thép.

Kinh doanh nhà hàng

Sản xuất và mua bán điện. Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở). Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí hàng nội thất. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý, tư vấn bất động sản (trừ kinh doanh dịch vụ pháp lý). Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Phá dỡ, hoàn thiện công trình xây dựng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, đường biển. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử. Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Hoạt động đại lý bán vé máy bay, dịch vụ logistic. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng các công trình đường bộ, công trình công nghiệp, các công trình nguồn điện, lưới điện, nhà máy điện. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện, lò sưởi và điều hòa không khí và các hệ thống xây dựng khác. Kinh doanh bất động sản.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.****6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2015: 67 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 69 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có hai (02) công ty liên doanh, liên kết như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH TM Dịch Vụ PTN Địa chỉ: Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 72, P.Cái Khế, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trò chơi giải trí công viên nước)	71.000.000.000	35%	35%
Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp Số 2, đường 534, ấp Canh Lý, xã Nhuận Đức, H. Củ Chi, TP HCM.	- Xây dựng công trình công ích - Bán buôn vật liệu ngành nhựa - Sản xuất sản phẩm plastic	15.600.000.000	30%	30%

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi không kỳ hạn, vay ngân hàng, các khoản phải thu) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình - Trung tâm SME TPHCM. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2015: 21.785 VND/USD và 24.311 VND/EUR

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình - Trung tâm SME TPHCM. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2015: 21.845 VND/USD và 24.547 VND/EUR

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

**2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

**Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm:** Tiền Việt Nam, ngoại tệ USD

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính là khoản cho vay ngắn hạn nếu kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc là khoản cho vay dài hạn nếu kỳ hạn thu hồi còn lại hơn 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận dưới các hình thức Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

**Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:**

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác.

Riêng khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 8 năm</i>
<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>3 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm chi phí: công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động xây lắp và tư vấn khảo sát, thiết kế... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

**20. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay ngân hàng.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**21. Nguyên tắc ghi nhận lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/01/2015
<b>Tiền</b>	<b>10.598.110.255</b>	<b>3.257.996.995</b>
Tiền mặt	206.950.160	501.988.884
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.391.160.095	2.756.008.111
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>52.193.757.880</b>	<b>65.883.428.945</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	52.193.757.880	65.883.428.945
<b>Cộng</b>	<b>62.791.868.135</b>	<b>69.141.425.940</b>

Trong đó, Khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trị giá 3 tỷ được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Thuyết minh số V.12

**2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 32)**

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>47.887.595.342</b>	<b>(629.343.758)</b>	<b>90.689.435.019</b>	<b>(629.343.758)</b>
Khách hàng trong nước	47.887.595.342	(629.343.758)	90.689.435.019	(629.343.758)
Trong đó:				
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Gia Định	9.008.165.800	-	-	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Thủ Đức	4.962.367.568	-	-	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Sài Gòn	-	-	15.733.860.000	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Ban Quản Lý dự án lưới điện TPHCM	-	-	10.494.439.500	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Tân Phú	-	-	10.456.861.203	-
<b>Cộng</b>	<b>47.887.595.342</b>	<b>(629.343.758)</b>	<b>90.689.435.019</b>	<b>(629.343.758)</b>

Các khách hàng trên là bên liên quan của Công ty (xem tại thuyết minh số VII.2)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.049.338.942</b>	<b>-</b>	<b>8.562.253.590</b>	<b>-</b>
Nhà cung cấp trong nước	8.032.533.872	-	8.562.253.590	-
Trong đó:				
+ Công ty TNHH Thiết Bị Lưới Điện Toàn Cầu	5.050.082.075	-		
+ Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 2	-		3.745.893.377	-
+ GS Engineering & Construction Corp (GS E & C)	-		3.008.200.472	-
Nhà cung cấp nước ngoài	1.016.805.070	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.049.338.942</b>	<b>-</b>	<b>8.562.253.590</b>	<b>-</b>
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>30/06/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>31.602.757.115</b>	<b>(350.210.138)</b>	<b>12.324.579.724</b>	<b>(350.210.138)</b>
Tạm ứng CNV	641.345.540		635.811.126	
Tổng công ty Điện Lực TP.HCM TNHH (*)	595.537.006		595.537.006	
Công ty cổ phần Điện Cơ	600.000.000		600.000.000	
Công ty TNHH Duyên Hà	1.116.925.876	-	1.716.925.876	
Kho bạc Nhà Nước	223.390.278		23.228.730	
Công ty TNHH Nam Long	412.970.340	(350.210.138)	412.970.340	(350.210.138)
Công ty TNHH TM Dịch Vụ PTN (*)	1.179.061.489		1.179.061.489	
Nguyễn Thị Hoàng Yến	92.400.000		138.600.000	
Công ty Cổ phần TST Engineering	4.168.415.923	-	2.514.641.757	
Công ty Vạn Phước	668.181.818		668.181.818	
Công ty Cơ điện lạnh & KT Phố Việt	-		1.260.644.051	
Phải thu tiền Ban quản lý dự án	934.859.600		934.859.600	
Cty CP Ba An (*)	20.000.000.000		-	
Cty TNHH Tư Vấn Thiết kế XD TM Gia Khánh	364.131.899		-	
Các đối tượng khác	605.537.346		1.644.117.931	
<i>(*) là các bên liên quan của Công ty</i>				
<b>b. Dài hạn</b>	<b>864.949.761</b>		<b>627.660.099</b>	
Ký quỹ, ký cược	864.949.761		627.660.099	
+ Ký quỹ mở LC	568.331.917		-	
+ Ký quỹ thuê VP	296.617.844		627.660.099	
<b>Cộng</b>	<b>32.467.706.876</b>	<b>(350.210.138)</b>	<b>12.952.239.823</b>	<b>(350.210.138)</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nợ xấu (xem trang 33)****7. Hàng tồn kho**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.284.875.560	-	1.284.875.560	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	156.780.909	-
Chi phí SX, KD dở dang	26.149.872.842	-	18.736.327.950	-
Hàng hoá	1.524.985.421	-	327.665.477	-
<b>Cộng</b>	<b>28.959.733.823</b>	<b>-</b>	<b>20.505.649.896</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	906.368.119	-	906.368.119	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:				
Dự án Tân Túc	859.669.331	-	859.669.331	-
Dự án 42B Trần Hưng Đạo	46.698.788	-	46.698.788	-
<b>Cộng</b>	<b>906.368.119</b>	<b>-</b>	<b>906.368.119</b>	<b>-</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	PTVT, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	15.078.937.196	353.161.127	15.432.098.323
Mua trong kỳ	1.326.318.182		1.326.318.182
Số dư cuối kỳ	16.405.255.378	353.161.127	16.758.416.505
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	4.565.944.450	295.361.202	4.861.305.652
Khấu hao trong kỳ	795.503.036	14.623.662	810.126.698
Số dư cuối kỳ	5.361.447.486	309.984.864	5.671.432.350
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	10.512.992.746	57.799.925	10.570.792.671
Số dư cuối kỳ	11.043.807.892	43.176.263	11.086.984.155

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.631.701 VNĐ.

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	113.400.000	113.400.000
Số dư cuối kỳ	113.400.000	113.400.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	102.288.886	102.288.886
Khấu hao trong kỳ	6.666.666	6.666.666
Số dư cuối kỳ	108.955.552	108.955.552
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	11.111.114	11.111.114
Số dư cuối kỳ	4.444.448	4.444.448



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>11. Chi phí trả trước</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>268.599.438</b>	<b>268.599.438</b>
Chi phí môi giới bất động sản	268.599.438	268.599.438
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>236.628.459</b>	<b>90.376.617</b>
Công cụ, dụng cụ	236.628.459	90.376.617
<b>Cộng</b>	<b>505.227.897</b>	<b>358.976.055</b>

<b>12. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>30/06/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>2.150.000.000</b>	<b>2.150.000.000</b>
<b>Vay bằng Đồng Việt Nam</b>				
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN 4 (**)	2.600.000.000	2.600.000.000	2.150.000.000	2.150.000.000
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>				
<b>Vay bằng Đồng Việt Nam</b>	<b>5.250.000.000</b>	<b>5.250.000.000</b>	<b>6.700.000.000</b>	<b>6.700.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN 4 (*)	5.250.000.000	5.250.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.850.000.000</b>	<b>7.850.000.000</b>	<b>8.850.000.000</b>	<b>8.850.000.000</b>

(\*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4, theo HĐTD số 11.033.004/HĐTD ngày 18/05/2011; và HĐTD số 11.033.005/HĐTD ngày 02/6/2011; Mục đích vay: lắp đặt công trình ngầm hóa Trần Hưng Đạo. Lãi suất cho vay: 12%/năm (VNĐ) ngày đáo hạn 18/01/2018. Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp và tài khoản tiền gửi tiết kiệm trị giá 3 tỷ đồng.

(\*\*) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả của hợp đồng vay nói trên

<b>13. Phải trả người bán</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>83.352.334.862</b>	<b>89.954.088.870</b>
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>83.352.334.862</b>	<b>89.954.088.870</b>
Trong đó:		
+ Công ty CP Xây Lắp Điện 1	27.763.645.995	25.457.947.390
+ Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 2	10.421.468.321	18.185.092.631
+ GS Engineering & Construction Corp (GS E & C)	33.278.350.357	19.956.094.472
<b>Cộng</b>	<b>83.352.334.862</b>	<b>89.954.088.870</b>

<b>14. Người mua trả tiền trước</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.110.430.876</b>	<b>1.057.873.710</b>
Khách hàng trong nước	3.110.430.876	1.057.873.710
<b>Cộng</b>	<b>3.110.430.876</b>	<b>1.057.873.710</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Sài Gòn	503.840.479	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Tân Thuận	-	121.959.569
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Tân Phú	-	198.410.604
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực An Phú Đông	-	264.014.771
<b>Cộng</b>	<b>503.840.479</b>	<b>584.384.944</b>

Các khách hàng trên là bên liên quan của Công ty (xem tại thuyết minh số: VII.2)

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
Thuế giá trị gia tăng	2.742.067.511	2.372.955.119	5.115.022.630	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(7.189.268)	739.067.089	687.833.213	44.044.608
Thuế xuất, nhập khẩu	-	886.977	-	886.977
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.705.165.945	17.111.804	4.813.426.663	(91.148.914)
Thuế thu nhập cá nhân	(26.509.242)	93.584.750	113.211.874	(46.136.366)
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.413.534.946</b>	<b>3.226.605.739</b>	<b>10.732.494.380</b>	<b>(92.353.695)</b>

**16. Chi phí phải trả****Ngắn hạn**

Trích trước chi phí công trình

**Cộng**

30/06/2015 01/01/2015

4.356.639.374 5.770.011.854

4.356.639.374 5.770.011.854

**4.356.639.374 5.770.011.854****17. Phải trả khác****Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cổ tức năm 2008

Cổ tức năm 2009 &amp; 2010

Cổ tức năm 2011

Cổ tức năm 2012

Cổ tức năm 2013

Cổ tức năm 2014

Phải trả tiền thu hộ CNV

Phải trả đội thi công

Đối tượng khác

Tài sản thừa chờ giải quyết (\*)

**Cộng**

30/06/2015 01/01/2015

10.611.094 -

4.479.947 1.975.467

385.328 231.303

30.583.035.875 4.330.204.134

140.452.846 450.010.295

943.216.320 52.471.881

397.512.500 987.812.461

536.915.420 534.331.320

1.076.586.720 1.024.893.960

17.556.813.750 -

231.289.872 1.060.352.000

- 62.023.542

200.248.447 158.308.675

9.500.000.000 -

**30.598.512.244 4.332.410.904**

(\*) : là khoản Ngân hàng chuyển nhầm vào tài khoản của Công ty

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem trang số 34**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2015	01/01/2015
Tổng công ty Điện Lực TP.HCM TNHH	38,12%	90.000.000.000	90.000.000.000
Tổng công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	8,58%	20.250.000.000	20.250.000.000
Tổng công ty Địa Ốc Sài Gòn	3,24%	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,72%	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Bảo Hiểm Viễn Đông	4,38%	10.350.000.000	10.350.000.000
Công ty Cổ Phần Siêu Thanh	1,91%	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty CP QL & ĐT Tín Thác Á Châu	0,23%	540.000.000	540.000.000
Cổ đông khác	37,82%	89.291.650.000	89.291.650.000
Cổ phiếu quỹ		(1.990.800.000)	(1.990.800.000)
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>236.081.650.000</b>	<b>236.081.650.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

199.080

199.080

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**6 tháng đầu năm  
20156 tháng đầu năm  
2014

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

236.081.650.000

236.081.650.000

*Vốn góp đầu kỳ*

236.081.650.000

236.081.650.000

*Vốn góp tăng trong kỳ*    *Vốn góp giảm trong kỳ*    *Vốn góp cuối kỳ*

236.081.650.000

236.081.650.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

6 tháng đầu năm  
20156 tháng đầu năm  
2014**d. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường*

Chưa công bố

7,5%

*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

-

-

**d. Cổ phiếu**

30/06/2015

01/01/2015

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

45.000.000

45.000.000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

*Cổ phiếu phổ thông*

23.608.165

23.608.165

*Cổ phiếu ưu đãi*

23.608.165

23.608.165

Số lượng cổ phiếu được mua lại

*Cổ phiếu phổ thông*

(199.080)

(199.080)

*Cổ phiếu ưu đãi*

(199.080)

(199.080)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.409.085	23.409.085
Cổ phiếu phổ thông	23.409.085	23.409.085
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
<b>Cộng</b>	<b>1.803.514.172</b>	<b>1.803.514.172</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
USD		100,22		100,15
EUR		128,69		116,41
<b>Cộng</b>	-	<b>228,91</b>	-	<b>216,56</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>
Doanh thu thương mại	18.184.528.262	16.260.410.808
Doanh thu bất động sản	-	3.036.546.449
Doanh thu dịch vụ tư vấn	1.147.804.123	(234.852.092)
Doanh thu dịch vụ xây lắp	3.873.793.453	4.319.211.016
Doanh thu khác	370.173.578	29.772.727
<b>Cộng</b>	<b>23.576.299.416</b>	<b>23.411.088.908</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>
<b>Cộng</b>	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>
Doanh thu thương mại	18.184.528.262	16.260.410.808
Doanh thu bất động sản	-	3.036.546.449
Doanh thu dịch vụ tư vấn	1.147.804.123	(234.852.092)
Doanh thu dịch vụ xây lắp	3.873.793.453	4.319.211.016
Doanh thu khác	370.173.578	29.772.727
<b>Cộng</b>	<b>23.576.299.416</b>	<b>23.411.088.908</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn thương mại	14.933.933.419	15.955.725.681
Giá vốn bất động sản	-	2.173.690.138
Giá vốn dịch vụ tư vấn	2.703.791.634	-
Giá vốn dịch vụ xây lắp	3.496.738.478	4.473.916.516
<b>Cộng</b>	<b>21.134.463.531</b>	<b>22.603.332.335</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.372.758.562	731.364.228
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.085.068	68.825.934
<b>Cộng</b>	<b>1.410.843.630</b>	<b>800.190.162</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	116.318.577	90.621.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.322.399	292.969
<b>Cộng</b>	<b>147.640.976</b>	<b>90.914.720</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1.027.369.386	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	70.069.416
<b>Cộng</b>	<b>1.027.369.386</b>	<b>70.069.416</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	1.224.531.975	2.707.179.391
Chi phí khấu hao TSCĐ	150.235.295	134.116.656
Thuế, phí, lệ phí	3.362.200	657.755.175
Dự phòng phải thu khó đòi	-	4.183.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	59.700.000
Chi phí bằng tiền khác	1.200.826.585	1.545.535.023
<b>Cộng</b>	<b>2.578.956.055</b>	<b>5.108.469.532</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.644.849.792	14.611.515.135
Chi phí nhân công	4.533.548.343	4.742.582.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	816.793.364	802.239.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.065.180.821	5.418.060.794
Chi phí khác bằng tiền	1.204.188.785	1.549.718.310
<b>Cộng</b>	<b>23.264.561.105</b>	<b>27.124.116.108</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.851.086	-
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
<b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.851.086</b>	<b>-</b>
	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>
<b>10. Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>		
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>31.381.124</b>	<b>(3.965.075.425)</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>31.381.124</b>	<b>(3.965.075.425)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.409.085	23.409.085
<b>Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1</b>	<b>(169)</b>

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**11.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 30 tháng 06 năm 2014.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015</b>		
VND	+200	1.098.834.023
	-200	(1.098.834.023)
<b>Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014</b>		
VND	+100	399.471.850
	-100	(399.471.850)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**11.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12/05/17  
TTH  
H  
H  
H  
/

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</b>				
Dưới 90 ngày	46.908.041.446			
91-180 ngày	-			
>181 ngày				979.553.896
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	46.908.041.446	-	-	979.553.896
Dự phòng giảm giá trị				(979.553.896)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>46.908.041.446</b>	-	-	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Dưới 90 ngày	89.709.881.123			
91-180 ngày				
>181 ngày				979.553.896
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	89.709.881.123	-	-	979.553.896
Dự phòng giảm giá trị				(979.553.896)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>89.709.881.123</b>	-	-	-

**11.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	2.600.000.000	5.250.000.000		7.850.000.000
Phải trả người bán	83.352.334.862			83.352.334.862
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	-	-		-
	85.952.334.862	5.250.000.000	-	91.202.334.862
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Các khoản vay và nợ	2.150.000.000	6.700.000.000		8.850.000.000
Phải trả người bán	89.954.088.870			89.954.088.870
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	62.023.542			62.023.542
	92.166.112.412	6.700.000.000		98.866.112.412

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ( Xem trang 35)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch với các bên liên quan (xem trang 36-38)****3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (xem trang 39)****4. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên bảng cân đối kế toán</b>				
- Phải thu ngắn hạn khác	136	11.688.768.598	12.324.579.724	(635.811.126)
- Tài sản ngắn hạn khác	155	635.811.126	-	635.811.126
- Phải thu dài hạn khác	216	-	627.660.099	(627.660.099)
- Tài sản dài hạn khác	268	627.660.099	-	627.660.099
- Quỹ dự phòng tài chính	418	734.943.506	-	734.943.506
- Quỹ đầu tư phát triển	417	1.068.570.666	1.803.514.172	(734.943.506)

**5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 19 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc

Cao Thị Mai Quyên

Nguyễn Thị Mỹ Duyên

Trần Ngọc Thạch

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty liên kết	29.350.000.000	-	29.350.000.000	29.350.000.000
Công ty TNHH TM Dịch Vụ PTN (*)	24.850.000.000	-	24.850.000.000	24.850.000.000
Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	75.139.468.100	-	75.139.468.100	75.059.573.000
Công ty CP ĐT và XD Điện Lực VN	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP TV và PT Điện Cửu Long	-	-	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh	3.324.000.000	-	3.324.000.000	3.324.000.000
Công ty TNHH Công nghệ môi Việt Nga	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Thiết Bị Điện VT-NA-SI-NO	6.930.000.000	-	6.930.000.000	6.930.000.000
Công ty CP Điện Cơ	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP ĐT XD TM Vạn Phước	29.624.853.000	-	29.624.853.000	29.624.853.000
Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực TP. HCM	1.003.255.100	-	1.003.255.100	823.360.000
Dự án điện gió Tổng CT CN Sài Gòn TNHH MTV	26.557.360.000	-	26.557.360.000	26.557.360.000
<b>Cộng</b>	<b>104.489.468.100</b>	<b>-</b>	<b>104.489.468.100</b>	<b>104.409.573.000</b>

Công ty TNHH Thương mại dịch vụ PTN hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 18011178692, chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 10 năm 2011 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp

Ngành nghề chính: Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trò chơi giải trí công viên nước)

Công ty TNHH TM DV PTN thành lập nhằm quản lý công viên nước Cần Thơ.

Công ty CP Đầu tư kinh doanh Điện lực TPHCM tham gia góp vốn với tỷ lệ vốn sở hữu là 35% tương đương 24.850.000.000 đồng

Năm 2015, Công ty CP Đầu tư Kinh Doanh Điện Lực có kế hoạch chuyển nhượng công viên nước này cho Công ty Cổ Phần Giải pháp đầu tư Thái Sơn theo hợp đồng nhượng chuyên nhượng phần vốn góp ngày 30 tháng 06 năm 2015.

**ÂN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

i. Nợ xấu

30/06/2015

01/01/2015

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Trong đó:						
Công ty CP Xây lắp Toán Trung	134.264.750	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	134.264.750	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
Công ty CP xây dựng Hoàng Long	495.079.006	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	495.079.006	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kể toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 18. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kể toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014						
đư tại ngày 01/01/2014	236.429.410,146	-	720.808.520	734.943.506	11.133.854.522	249.019.016,694
Lợi nhuận	-	-	-	-	(3.965.075,425)	(3.965.075,425)
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	(342.706,960)	(342.706,960)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(9.363,634,000)	(9.363,634,000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(1.990.800,000)	-	-	-	(1.990.800,000)
đư tại ngày 30/06/2014	236.429.410,146	(1.990.800,000)	720.808,520	734.943,506	(2.537,561,863)	233.356,800,309
Kể toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015						
đư tại ngày 01/01/2015	236.081.650,000	(1.990.800,000)	1.068.570,666	734.943,506	19.701,054,720	255.595,418,891
Lợi nhuận	-	-	-	-	31.381,124	31.381,124
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	(1.220,998,509)	(1.220,998,509)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(17.556,813,750)	(17.556,813,750)
Chuyển quỹ	-	-	734.943,506	(734.943,506)	-	-
đư tại ngày 30/06/2015	236.081.650,000	(1.990.800,000)	1.803,514,172	-	954,623,585	236.848,987,757

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý			
	30/06/2015		31/12/2014		30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>								
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.557.360.000	-	28.069.401.799	-	26.557.360.000	-	28.069.401.799	-
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	48.582.108.100	-	48.502.213.000	-	48.582.108.100	-	48.502.213.000	-
- Phải thu khách hàng	47.887.595.342	(629.343.758)	90.689.435.019	(629.343.758)	47.258.251.584	(629.343.758)	90.060.091.261	-
- Phải thu khác	24.640.074.979	(350.210.138)	6.500.719.030	(350.210.138)	24.289.864.841	-	6.150.508.892	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	62.791.868.135	-	69.141.425.940	-	62.791.868.135	-	69.141.425.940	-
- Tài sản tài chính khác	864.949.761	-	1.263.471.225	-	864.949.761	-	1.263.471.225	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>211.323.956.317</b>	<b>(979.553.896)</b>	<b>244.166.666.013</b>	<b>(979.553.896)</b>	<b>210.344.402.421</b>	<b>(979.553.896)</b>	<b>243.187.112.117</b>	<b>(979.553.896)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>								
- Vay và nợ	7.850.000.000	-	8.850.000.000	-	7.850.000.000	-	8.850.000.000	-
- Phải trả người bán	83.352.334.862	-	89.954.088.870	-	83.352.334.862	-	89.954.088.870	-
- Phải trả khác	-	-	62.023.542	-	-	-	62.023.542	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>91.202.334.862</b>	<b>-</b>	<b>98.866.112.412</b>	<b>-</b>	<b>91.202.334.862</b>	<b>-</b>	<b>98.866.112.412</b>	<b>-</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. Bên liên quan		Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
<b>a Đầu tư dài hạn khác</b>					
Công ty TNHH TM DV PTN		Công ty liên kết	Đầu tư vốn	-	24.850.000.000
Công ty Cổ Phần Ba An- Tradincorp		Công ty liên kết	Đầu tư vốn	-	4.500.000.000
<b>b Phải thu khách hàng</b>					
Công ty Cổ Phần Ba An		Bên liên quan	Phải thu khác	20.000.000.000	21.088.329.443
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Phú		(*)	Mua hàng	-	225.225.000
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Thuận		(*)	Thanh toán tiền quản lý dự án	3.007.543.778	198.997.690
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Thuận		(*)	Thanh toán tiền xây lắp	248.138.896	74.133.620
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Hóc Môn		(*)	Trả trước tiền tư vấn quản lý dự án	-	(127.058.140)
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Hóc Môn		(*)	Tư vấn quản lý dự án	148.656.014	(117.061.619)
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Hóc Môn		(*)	Thanh toán tiền quản lý dự án	470.815.706	-
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú		(*)	Xây lắp	-	4.040.740.983
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú		(*)	Thanh toán tiền xây lắp	9.682.349.956	774.511.247
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú		(*)	Tư vấn quản lý dự án	-	198.410.604
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Thủ Thiêm		(*)	Thanh toán tiền tư vấn	293.761.398	855.241
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Thủ Thiêm		(*)	Thanh toán tiền xây lắp	633.699.778	322.792.346

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong	Số dư cuối năm
			năm	
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Gia Định	(*)	Mua hàng	10.317.220.100	9.008.165.800
		Thanh toán tiền mua hàng	2.515.263.106	-
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Sài Gòn	(*)	Thanh toán tiền xây lắp	364.131.899	-
		Tư vấn quản lý dự án	149.673.752	140.283.429
		Thanh toán tiền quản lý dự án	135.863.721	-
		Thanh toán tiền quản lý dự án	1.589.630.261	(503.840.479)
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Chợ Lớn	(*)	Thanh toán tiền mua hàng	16.636.994.534	-
		Xây lắp	2.952.476.783	2.098.452.287
		Thanh toán tiền xây lắp	854.024.496	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Phú Thọ	(*)	Tư vấn quản lý dự án	240.955.993	262.713.588
		Mua hàng	3.746.457.288	3.746.457.288
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Phú Thọ	(*)	Xây lắp	793.406.813	519.570.178
		Thanh toán tiền quản lý dự án	418.137.611	933.658.630
Ban quản lý dự án Lưới điện Tp.HCM - Tổng Cty Điện lực Tp. HCM	(*)	Thanh toán tiền xây lắp	568.195.305	35.861.531
		Thanh toán tiền mua hàng	9.274.176.573	1.220.262.927
Ban quản lý dự án Lưới điện Tp.HCM - Tổng Cty Điện lực Tp. HCM	(*)	Thanh toán tiền xây lắp	19.534.046	16.883.151

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Chánh	(*)	Thanh toán tiền mua hàng	224.568.960	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Gò Vấp	(*)	Tư vấn- quản lý dự án	-	57.911.990
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Thủ Đức	(*)	Thanh toán tiền mua hàng	563.713.920	-
		Tư vấn- quản lý dự án	107.243.572	(78.995.000)
		Xây lắp	248.635.065	4.962.367.568
		Thanh toán tiền xây lắp	1.498.755.099	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện An Phú Đông	(*)	Thanh toán tiền tư vấn	177.416.703	60.137.623
		Tư vấn- quản lý dự án	289.021.971	-
		Ứng trước tiền Xây lắp	264.014.771	264.014.771
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Tân Bình	(*)	Tư vấn- quản lý dự án	123.017.232	-
		Thanh toán tiền tư vấn	59.487.054	-
		Xây lắp	-	87.669.441
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Cao Thế TP.HCM	(*)	Thanh toán tiền mua hàng	1.179.475.837	121.065.610
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Củ Chi	(*)	Thanh toán tiền mua hàng	36.212.946	55.303.293
(*) Các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - đơn vị đầu tư 38,06% vốn vào Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực TP.HCM.				
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát				
Ban Tổng Giám đốc				
		Thù lao và thưởng	51.600.000	-
		Lương và thưởng	217.189.774	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 - DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VIII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

## Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2015 - 30/06/2015

	Chỉ tiêu	Thương mại	Bất động sản	Tư vấn	Xây lắp	Khác	Tổng cộng toàn DN
1.	Doanh thu thuần	18.184.528.262	-	1.147.804.123	3.873.793.453	370.173.578	23.576.299.416
-	Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	18.184.528.262	-	1.147.804.123	3.873.793.453	370.173.578	23.576.299.416
2.	Chi phí	14.933.933.419	-	2.703.791.634	3.496.738.478	-	21.134.463.531
-	Giá vốn	14.933.933.419	-	2.703.791.634	3.496.738.478	-	21.134.463.531
3.	Lãi gộp	3.250.594.843	-	(1.555.987.511)	377.054.975	370.173.578	2.441.835.885

## Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2014 - 30/06/2014

	Chỉ tiêu	Thương mại	Bất động sản	Tư vấn	Xây lắp	Khác	Tổng cộng toàn DN
1.	Doanh thu thuần	16.260.410.808	3.036.546.449	(234.852.092)	4.319.211.016	29.772.727	23.411.088.908
-	Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	16.260.410.808	3.036.546.449	(234.852.092)	4.319.211.016	29.772.727	23.411.088.908
2.	Chi phí	15.955.725.681	2.173.690.138	-	4.473.916.516	-	22.603.332.335
-	Giá vốn	15.955.725.681	2.173.690.138	-	4.473.916.516	-	22.603.332.335
3.	Lãi gộp	304.685.127	862.856.311	(234.852.092)	(154.705.500)	29.772.727	807.756.573

